

Số: 01 /KH-TTMS

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2025

KẾ HOẠCH
Tổ chức triển khai thực hiện đàm phán giá từ năm 2025

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế về việc Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá.

Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/08/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung cấp quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;

Quyết định số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/8/2024 về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia ban hành Kế hoạch đàm phán giá, tình hình triển khai thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Căn cứ kế hoạch đã được phê duyệt, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) sẽ thực hiện theo lộ trình đối với các thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế;

- Căn cứ khả năng tổ chức triển khai thực hiện đàm phán giá, tính đặc thù đối với từng khoản mục đàm phán giá và đảm bảo tính pháp lý, hiệu quả kinh tế, công bằng, minh bạch, Trung tâm dự kiến kế hoạch tổ chức đàm phán giá để các đơn vị, địa phương chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế nhằm đảm bảo phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh.

2. Yêu cầu

Các đơn vị chủ động thực hiện tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá đảm bảo đúng theo quy định nhằm bảo đảm thuốc phục vụ kịp thời nhu cầu khám, chữa bệnh, đảm bảo hiệu quả kinh tế và không để trình trạng thiếu thuốc xảy ra.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm, nhiệm vụ được giao:

Trung tâm được giao làm đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị đàm phán giá đối với danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu, thuốc kháng HIV, lao, vắc xin, thuốc tránh thai và thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế.

2. Kế hoạch tổ chức đàm phán giá thuốc năm 2025:

a) Đối với danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu:

- Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 tại Quyết định 4537/QĐ-BYT ngày 19/12/2023, Trung tâm (Đơn vị thường trực của Hội đồng Đàm phán giá thuốc) đang tham mưu giúp Hội đồng tiến hành các bước để đàm phán 83 thuốc. Dự kiến trong năm 2025, Trung tâm công bố kết quả lựa chọn nhà thầu đối với 83 thuốc.

- Hiện tại, Trung tâm đã xây dựng danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025 đối với danh mục gồm 102 thuốc (*chi tiết tại danh mục kèm theo*) cụ thể như sau:

+ Dự kiến số đợt tiến hành đàm phán giá đối với danh mục 102 thuốc biệt dược gốc trong năm 2025: 01 đợt.

+ Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức đàm phán giá: Trung tâm tiến hành tổng hợp nhu cầu mua sắm thuốc của các cơ sở y tế trên toàn quốc (từ tháng 3 - tháng 4/2025) và xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu (từ tháng 5 - tháng 7/2025) trình Bộ Y tế xem xét, phê duyệt. Sau khi được Bộ Y tế phê duyệt kế hoạch lựa

chọn nhà thầu, Trung tâm sẽ tiến hành các bước của quy trình đàm phán giá theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT. Dự kiến thời gian bắt đầu tổ chức đàm phán giá (phát hành hồ sơ yêu cầu): tháng 8/2025.

+ Thời gian dự kiến kết thúc, công bố kết quả đàm phán giá: tháng 03/2026.

b) Đối với danh mục thuốc kháng HIV:

- Căn cứ Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 22/2020/TT-BYT ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý thuốc kháng HIV được mua sắm tập trung cấp quốc gia sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí cùng chi trả đối với thuốc kháng HIV cho người nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế: *“Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, Cục Phòng, chống HIV/AIDS hoàn thành việc rà soát, tổng hợp nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV từ nguồn bảo hiểm y tế trên toàn quốc và điều chỉnh nhu cầu sử dụng thuốc kháng HIV của các địa phương (nếu cần thiết) và gửi đề xuất bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm.”*

- Sau khi nhận được văn bản tổng hợp nhu cầu Cục Phòng bệnh (Cục Phòng, chống HIV/AIDS cũ) gửi về Trung tâm thì Trung tâm sẽ dự kiến bắt đầu tổ chức đàm phán giá.

c) Đối với danh mục thuốc điều trị lao:

- Căn cứ các Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/08/2024 và số 3674/QĐ-BYT ngày 04/12/2024 sửa đổi, bổ sung Quyết định 2331/QĐ-BYT về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung thuốc quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế.

- Ngày 21/11/2024, Thứ trưởng Bộ Y tế Lê Đức Luận giao Bệnh viện Phổi Trung ương khẩn trương tổng hợp nhu cầu mua sắm thuốc điều trị lao của các đơn vị, địa phương, chịu trách nhiệm về nhu cầu mua sắm và gửi đề xuất bằng văn bản về Trung tâm theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế và hoàn thành xong trước 30/4/2025.

- Hiện tại, Bệnh viện Phổi Trung ương đã ban hành công văn số 3750/BVPTƯ-CTCLQG ngày 20/12/2024 về việc hướng dẫn lập kế hoạch nhu cầu thuốc đàm phán giá, các đơn vị tổng hợp nhu cầu thuốc Rifampicin 150mg; Isoniazid 75mg; Pyrazinamid 400mg sử dụng trong 24 tháng (2026-2027).

- Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu áp dụng hình thức đàm phán giá sau khi Bệnh viện Phổi Trung ương tổng hợp nhu cầu mua sắm và gửi đề xuất bằng văn bản về Trung tâm.

d) Đối với danh mục vắc xin cho Chương trình tiêm chủng mở rộng:

- Căn cứ Quyết định số 2331/QĐ-BYT ngày 07/08/2024 về việc giao đầu mối thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ của Đơn vị mua sắm tập trung thuốc quốc gia, đàm phán giá cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế.

- Thời gian dự kiến bắt đầu tổ chức đàm phán giá thực hiện sau khi Cục Y tế dự phòng chủ trì, phối hợp với Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương hướng dẫn việc xác định, tổng hợp nhu cầu mua sắm và gửi đề xuất bằng văn bản về Trung tâm.

e) Đối với danh mục thuốc tránh thai cho Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030:

- Hiện tại Cục Dân số đang hướng dẫn việc xác định, tổng hợp nhu cầu mua sắm. Đến khi Cục Dân số gửi về Trung tâm thì Trung tâm sẽ dự kiến bắt đầu tổ chức đàm phán giá.

3. Kế hoạch tổ chức đàm phán giá vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025:

Các đơn vị chủ động mua sắm đối với các khoản đối với danh mục theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BYT của Bộ Y tế trong giai đoạn từ 01/01/2025 - 31/12/2026.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Đối với danh mục thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu: Trung tâm đề nghị Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung cấp địa phương/ Y tế các Bộ/Ngành hướng dẫn các cơ sở y tế trực thuộc; đề nghị các Bệnh viện/Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế thực hiện chủ động tổ chức lựa chọn nhà thầu như sau:

- Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được phê duyệt kết quả đàm phán giá tại các Quyết định: số 2797/QĐ-BYT ngày 06/06/2021, số 2990/QĐ-BYT ngày 02/11/2022, số 3460/QĐ-BYT ngày 27/12/2022, số 67/QĐ-BYT ngày 13/01/2023, số 1680/QĐ-BYT ngày 03/4/2023 (trừ các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025), thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

- Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu đã được Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc biệt dược gốc thuộc Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2023 tại Quyết định 4537/QĐ-BYT ngày 19/12/2023 (trừ các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025), thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

Sau khi Trung tâm công bố kết quả đàm phán giá, đối với các hợp đồng đang thực hiện còn hiệu lực sau ngày thỏa thuận khung có hiệu lực, đề nghị các đơn vị xem xét thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định khác có liên quan.

- Đối với các thuốc biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu còn lại thuộc Danh mục được áp dụng hình thức đàm phán giá tại Thông tư số 05/2024/TT-

BYT của Bộ Y tế (trừ các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025), thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Thông tư số 05/2024/TT-BYT.

- Đối với các thuốc thuộc danh mục thực hiện đàm phán giá năm 2025, Trung tâm sẽ hướng dẫn chi tiết tại công văn về việc hướng dẫn xây dựng, tổng hợp nhu cầu thuốc áp dụng hình thức đàm phán giá năm 2025.

b) Đối với các danh mục còn lại:

Các đơn vị đầu mỗi tổng hợp nhu cầu có liên quan tại khoản 2 mục II phối hợp thực hiện để đảm bảo hiệu quả và tiến độ của công tác đàm phán giá nhằm đảm bảo thuốc phục vụ cho nhu cầu khám, chữa bệnh.

5. Kinh phí thực hiện:

Nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho Đơn vị đàm phán giá và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật. *al*

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương/Đơn vị mua sắm tập trung địa phương (để thực hiện);
- Y tế các Bộ/Ngành (để thực hiện);
- Các Bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế (để thực hiện);
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế có liên quan (để phối hợp);
- Các Phó Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, NVD.

GIÁM ĐỐC *sm*



Lê Thành Công



PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC, SINH PHẨM THAM CHIỀU THỰC HIỆN ĐÀM PHÁN GIÁ NĂM 2025
(Kèm theo kế hoạch số 01 /KH-TTMS ngày 14 tháng 3 năm 2025)

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
1	B01AD02.0 03.2025	003	Actilyse	Alteplase	50mg	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	10.323.588	Có dải giá 10.323.586 - 10.830.000
2	A10AB06.0 27.2025	27	Apidra solostar	Insulin glulisine	300 đơn vị/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	200.000	
3	J01CR02.03 8.2025	38	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg; 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	10.670	
4	J01CR02.03 9.2025	39	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg; 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	16.014	
5	J01MA14.0 45.2025	45	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	52.500	
6	J01MA14.0 44.2025	44	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	367.500	
7	G04CB02.0 46.2025	46	Avodart	Dutasteride	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	17.257	
8	R03AL01.0 49.2025	49	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Dung dịch khí dung	Xịt	Bình/Chai/Lọ	132.323	Có dải giá 132.300 - 132.323
9	B01AC24.0 66.2025	66	Brilinta	Ticagrelor	90mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	
10	B01AC24.0 67.2025	67	Brilinta	Ticagrelor	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	15.873	Có dải giá 15.871 - 15.873
11	L01CE02.07 3.2025	73	Campto	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	100mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	3.311.316	
12	L02BB03.07 9.2025	79	Casodex	Bicalutamide	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	114.128	
13	C04AX.94B 2025	94	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	109.725	
14	C04AX.94A 2025	94	Cerebrolysin	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml x 5ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	64.260	
15	L01EG02.09 5.2025	95	Certican 0.25mg	Everolimus	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	49.219	
16	L01EG02.09 6.2025	96	Certican 0.5mg	Everolimus	0,5mg	Viên nén	Uống	Viên	93.986	
17	J01MA12.1 22.2025	122	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	88.515	
18	J01MA12.1 23.2025	123	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	75mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	115.999	
19	N03AG01.1 36.2025	136	Depakine Chrono	Natri valproate; Acid valproic	333mg; 145mg	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Uống	Viên	6.972	
20	H02AB04.1 37.2025	137	Depo-Medrol	Methylprednisolon acetat	40mg/ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	34.669	Có dải giá 34.000 - 34.670
21	L02BA03.1 79.2025	179	Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm	6.289.150	
22	A10BK01.1 86.2025	186	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	
23	A10BK01.1 87.2025	187	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	19.000	Có dải giá 19.000 - 20.000
24	J01XX01.18 8.2025	188	Fosmicin for I.V.Use 1g	Fosfomycin sodium	1g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	101.000	Có dải giá 101.000 - 111.000
25	J01XX01.18 9.2025	189	Fosmicin for I.V.Use 2g	Fosfomycin sodium	2g (hoạt lực)	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	186.000	
26	J01XX01.19 0.2025	190	Fosmicin tablets 500	Fosfomycin Calcium hydrate	500mg (hoạt lực)	Viên nén	Uống	Viên	21.900	
27	J01XX01.19 1.2025	191	Fosmicin-S for Otic	Fosfomycin sodium	300mg (hoạt lực)	Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	101.000	
28	A10BD08.1 99.2025	199	Galvus Met 50mg/1000mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
29	A10BD08.2 00.2025	200	Galvus Met 50mg/500mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
30	A10BD08.2 01.2025	201	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin, Metformin hydrochloride	50mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.274	
31	L01EA01.20 25.2025	205	Glivec 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat 119,5mg)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	68.000	

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
32	A10BD02.2 13.2025	213	Glucovance 500mg/2,5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.560	
33	A10BD02.2 14.2025	214	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid, Glibenclamid	500mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	4.713	
34	A10AB04.2 28.2025	228	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 50 % là dung dịch insulin lispro và 50% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	
35	A10AB04.2 29.2025	229	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	300U/3ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	240.000	
36	S01KA01.2 31.2025	231	Hyalgan	Natri hyaluronate	20mg/2ml	Dung dịch tiêm trong khớp	Tiêm trong khớp	Bơm tiêm/Ổng tiêm	1.045.000	
37	L01EB01.24 8.2025	248	Iressa	Gefitinib	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	558.548	
38	V03AC03.2 49.2025	249	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	188.765	
39	V03AC03.2 50.2025	250	Jadenu 360mg	Deferasirox	360mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	377.530	
40	A10BK03.2 64.2025	264	Jardiance	Empagliflozin	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	26.533	
41	A10BK03.2 65.2025	265	Jardiance	Empagliflozin	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	23.072	
42	C10AB05.2 91.2025	291	Lipanthyl 200M	Fenofibrate	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	7.053	Có dải giá 7.053 - 8.134
43	C10AB05.2 92.2025	292	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrate	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.561	Có dải giá 10.560 - 10.561
44	C10AB05.2 93.2025	293	Lipanthyl supra 160mg	Fenofibrate	160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	10.058	
45	C10AX06.2 94.2025	294	Lipidem	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Nhũ tương tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ổng	228.795	Có dải giá 228.795 - 233.376
46	B01AB05.3 05.2025	305	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	90.931	
47	B01AB05.3 06.2025	306	Lovenox	Enoxaparin natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml (60mg/0,6ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	120.518	
48	B03XA03.3 33.2025	333	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	100mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	3.291.750	
49	B03XA03.3 34.2025	334	Mircera	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	50mcg	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Xy lanh	1.695.750	
50	M01AC06.3 37.2025	337	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/ Ổng	22.150	Có dải giá 22.150 - 22.760
51	C07AB12.3 49.2025	349	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	5mg	Viên nén	Uống	Viên	7.600	
52	L01EX02.35 4.2025	354	Nexavar	Sorafenib (dạng tosylate)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	403.326	
53	H01AC01.3 64.2025	364	Norditropin NordiFlex 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm/Xy lanh	2.546.193	
54	A10AB05.3 69.2025	369	NovoRapid FlexPen	Insulin aspart (rDNA)	300 U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	198.500	Có dải giá 198.000- 225.000
55	V08AB02.3 76A.2025	376	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	260.432	
56	V08AB02.3 76B.2025	376	Omnipaque	Iohexol	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai	473.508	
57	A02BC02.3 86.2025	386	Pantoloc 20mg	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg)	22,57mg	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	14.900	
58	B01AE07.3 96.2025	396	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
59	B01AE07.3 97.2025	397	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	150mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	
60	B01AE07.3 98.2025	398	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	30.388	
61	R03BA02.4 10.2025	410	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	13.834	Có dải giá 13.834 - 14.940
62	R03BA02.4 11.2025	411	Pulmicort Respules	Budesonid	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít	Ống	24.906	
63	L04AB02.4 22.2025	422	Remicade	Infliximab	100mg	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	Lọ	11.818.800	
64	A10AD06.4 33.2025	433	Ryzodeg FlexTouch 100U/ml	Insulin degludec; Insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm/Xy lanh	411.249	
65	L04AD01.4 39	439	Sandimmun Neoral 25mg	Ciclosporin	25mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	16.938	
66	H01CB02.4 40.2025	440	Sandostatin	Octreotide	0,1mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	241.525	Có dải giá 241.500 - 241.525
67	H01CB02.4 41.2025	441	Sandostatin Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	20 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	26.853.106	
68	H01CB02.4 42.2025	442	Sandostatin Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	30 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	33.207.525	
69	S01XA20.4 43.2025	443	Sanlein 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	62.158	Có dải giá 62.158 - 62.159
70	S01XA20.4 44.2025	444	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	126.000	
71	S01XA20.4 45.2025	445	Sanlein Mini 0.1	Natri hyaluronat tinh khiết	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	3.885	
72	N04BC05.4 58.2025	458	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	0,25mg	Viên nén	Uống	Viên	9.737	
73	N04BC05.4 59.2025	459	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,26mg pramipexole)	0,375mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	16.544	
74	L04AC02.4 62.2025	462	Simulect	Basiliximab	20mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	29.682.123	
75	R07AA02.4 77.2025	477	Survanta	Phospholipids chiết xuất từ phổi bò	25mg/ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Lọ	8.802.200	Có dải giá 8.304.000 - 8.802.200
76	L01BC53.51 0.2025	510	TS-One capsule 20	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	20mg; 5,8mg; 19,6mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	121.428	
77	L01BC53.51 1.2025	511	TS-One capsule 25	Tegafur; Gimeracil; Oteracil kali	25mg; 7,25mg; 24,5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	157.142	
78	C09DB04.5 12.2025	512	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	40mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	12.482	
79	C09DB04.5 13.2025	513	Twynsta	Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	13.122	
80	A10BD11.5 20.2025	520	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 850mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
81	A10BD11.5 21.2025	521	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
82	A10BD11.5 22.2025	522	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	9.686	
83	V08AB05.5 31.1.2025	531	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x50ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	254.678	
84	V08AB05.5 31.2.2025	531	Ultravist 300	Iopromide	623,40mg/ml (tương ứng với 300mg Iod) x 100ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	441.000	Có dải giá 420.000 - 441.000
85	V08AB05.5 32.2025	532	Ultravist 370	Iopromide	768,86mg/ml (tương ứng với 370mg Iod)	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	648.900	Có dải giá 630.000 - 648.900
86	L01XX32.5 40.2025	540	Velcade	Bortezomib	3,5 mg	Bột pha dung dịch tiêm	Tiêm	Chai/Lọ/Ống	21.420.850	
87	R03AC02.5 42.2025	542	Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	76.379	Có dải giá 76.379 - 96.086

TT	Mã thuốc	Mã thuốc TT05	Tên thuốc, sinh phẩm	Tên hoạt chất, thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Giá tạm tính	Ghi chú
88	R03AC02.5 43.2025	543	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ông	8.513	Có dải giá 8.513 - 10.600
89	R03AC02.5 44.2025	544	Ventolin Nebules	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	Dung dịch khí dung	Dùng cho máy khí dung	Ông	4.575	
90	J01MA14.5 51.2025	551	Vigamox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	87.000	Có dải giá 87.000 - 90.000
91	M01AB05.5 54.2025	554	Voltaren	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn	Đặt trực tràng	Viên	15.602	Có dải giá 15.062 - 15.602
92	M01AB05.5 55.2025	555	Voltaren	Diclofenac natri	75mg	Viên nén phóng thích chậm	Uống	Viên	6.185	Có dải giá 6.185 - 6.186
93	M01AB05.5 58.2025	558	Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ông	18.066	Có dải giá 18.000 - 18.066
94	M01AB05.5 59.2025	559	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Tuýp	68.500	Có dải giá 66.150 - 68.500
95	L01EX03.56 1.2025	561	Votrient 200mg	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	206.667	
96	V08AB11.5 67A.2025	567	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 50ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	338.000	
97	V08AB11.5 67B.2025	567	Xenetix 300	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Iodine 30g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	592.000	
98	V08AB11.5 68.2025	568	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	Iodine 35g/100ml; lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	795.000	
99	J01DC02.58 2.2025	582	Zinnat Suspension	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	125mg/5ml	Cốm pha huyền dịch uống	Uống	Chai/Lọ	121.617	Có dải giá 121.610 - 121.617
100	M05BA08.5 92.2025	592	Zometa	Acid zoledronic	4mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông	6.460.000	Có dải giá 6.460.000 - 6.465.882
101	L02BX03.5 95.2025	595	Zytiga	Abiraterone acetate	250mg	Viên nén	Uống	Viên	270.917	
102	J01XX08.59 7.2025	597	Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	Dung dịch truyền	Truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	957.002	Có dải giá 952.000 - 957.002